

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT CO., LTD.

Số/ No.:

20250415/KTGD/FUEKIVFS-CBTT

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, April 15, 2025

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission of Vietnam

Tại: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorized Participants/ Investors

- Tên quỹ ETF/ ETF name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol:	FUEKIVFS
- Tên Công ty Quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/
Fund Management company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên Ngân hàng giám sát/	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/
Supervisory Bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date:	14/04/2025
- Đơn vị tính lô ETF/ Unit:	1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I. Chứng khoán/ Securities			
1	ACB	5,000	9.56%
2	AGR	100	0.12%
3	BIC	100	0.26%
4	BID	400	1.13%
5	BMI	100	0.16%
6	BSI	100	0.39%
7	BVH	100	0.34%
8	CTG	1,000	2.95%
9	CTS	100	0.26%
10	EIB	2,000	2.74%
11	EVF	1,000	0.70%
12	FTS	200	0.66%
13	HCM	500	1.03%
14	HDB	3,300	5.25%
15	LPB	3,500	9.21%
16	MBB	4,200	7.58%
17	MIG	100	0.12%
18	MSB	3,000	2.55%
19	OCB	1,700	1.41%
20	ORS	400	0.25%
21	SHB	4,400	4.11%
22	SSB	2,500	3.85%
23	SSI	1,800	3.25%
24	STB	2,400	6.99%
25	TCB	5,800	11.87%
26	TPB	1,700	1.73%
27	TVS	100	0.13%
28	VCB	1,200	5.52%
29	VCI	500	1.40%
30	VDS	100	0.12%
31	VIB	2,400	3.44%
32	VIX	1,800	1.65%
33	VND	1,500	1.66%
34	VPB	5,500	7.38%
	Tiền/ Cash (VND)	3,373,206	

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value : (VND)

1,296,580,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: (VND)

1,299,953,206

- Giá trị chênh lệch/ Spread in value : (VND)

3,373,206

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*
- + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:
- + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*
 Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại
Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND)	Đối tượng áp dụng/ Applied to	Lý do/ Reason
1	BIC	33,850	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
2	BID	36,750	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	BSI	51,200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
4	BVH	44,000	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
5	VCB	59,800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
6	VCI	36,300	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Restriction on buying treasury share without registration
7	TCB	26,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

- Các chỉ tiêu khác/ *Other criteria:*

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ <i>This period</i> (*)	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**)	Chênh lệch/ Difference
	14/04/2025	11/04/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation units issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation units redeemed</i>			-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Outstanding shares</i>	22,200,000	22,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ ccq)/ <i>Closing price</i>	13,160.00	13,020.00	140
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net asset value at valuation date</i>			
của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	288,589,611,799	275,514,371,354	13,075,240,445
của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF creation unit</i>	1,299,953,206	1,241,055,726	58,897,480
của 1 CCQ/ <i>per Share</i>	12,999.53	12,410.55	588.98
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	2,260.90	2,257.85	3.05

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

13/04/2025

/ Item 5 is net asset value at

13/04/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại

10/04/2025

/ Item 5 is net asset value at

10/04/2025

